

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54,550,338,408	47,417,968,306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	20,734,099,149	16,730,254,084
1. Tiền	111		6,734,099,149	730,254,084
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,000,000,000	16,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,550,000,000	800,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	15,550,000,000	800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,235,752,225	28,178,673,564
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	13,175,603,985	11,310,831,782
2. Tra trước cho người bán	132	VI.3		2,855,093,337
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	1,060,148,240	14,012,748,445
IV. Hàng tồn kho	140		672,944,748	
1. Hàng tồn kho	141	V.7	672,944,748	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,357,542,286	1,709,040,658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	329,306,921	1,539,269,221
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,870,781,239	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	1,157,454,126	169,771,437
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,322,338,586	127,177,187,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		39,542,011,784	23,765,632,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	23,372,569,467	22,485,232,254
<i>Nguyên giá</i>	222		33,495,149,773	39,565,906,514
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10,122,580,306)	(17,080,674,260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	80,000,000	
<i>Nguyên giá</i>	228		80,000,000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		16,089,442,317	1,280,400,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.9	104,106,419,451	101,992,465,800
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,461,200,000	84,450,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26,045,219,451	10,742,465,800
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,600,000,000	6,800,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,673,907,351	1,419,089,368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	425,957,351	671,139,368
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	1,247,950,000	747,950,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199,872,676,994	174,595,155,728

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2014.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,443,878,148	25,088,012,161
I. Nợ ngắn hạn	310		9,302,009,095	24,574,843,108
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
1. Phải trả người bán	312	VI.12	7,117,016,384	8,411,599,714
2. Người mua trả tiền trước	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.13	737,286,527	804,755,223
4. Phải trả người lao động	315		1,833,764	4,491,978
5. Chi phí phải trả	316		114,090,909	50,689,891
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	689,280,156	14,270,442,930
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		508,701,697	497,409,697
8. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323		133,799,658	535,453,675
II. Nợ dài hạn	330		141,869,053	513,169,053
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333		30,000,000	400,000,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		111,869,053	113,169,053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190,428,798,846	149,507,143,567
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	190,428,798,846	149,507,143,567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	99,998,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,959,478,445	1,928,510,000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(694,034,275)	(4,573,065,830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		733,424,655	742,424,655
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,614,442,869	5,443,304,869
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80,815,487,152	45,967,129,873
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		199,872,676,994	174,595,155,728

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- Dollar Mỹ (USD)		\$79,508.61	\$11,012.79
- Dollar Singapore (SGD)			

Tp HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015



NGUYỄN THIỆ HƯNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH VĂN

Người lập biểu

VÕ THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 9, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2014

(Có so sánh với số liệu quý 4 năm 2013)

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 . 2014	Quý 4 . 2013	Lũy kế từ đầu năm	
					2014	2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12.402.593.390	9.273.914.248	38.026.713.555	37.574.877.029
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.402.593.390	9.273.914.248	38.026.713.555	37.574.877.029
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	10.118.219.168	7.300.806.394	28.667.640.999	26.785.618.889
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.284.374.222	1.973.107.854	9.359.072.556	10.789.258.140
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.643.046.215	2.240.787.073	53.940.548.053	29.067.522.434
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	54.406.921	2.331.508	159.401.808	103.529.220
8 Chi phí bán hàng	24					
9 Chi phí quản lý kinh doanh	25	VII.5	1.136.144.320	1.025.258.622	4,168,375,759	4,410,503,045
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.736.869.196	3,186,304,797	58,971,843,042	35,342,748,309
11 Thu nhập khác	31	VII.6		364.545.455	20.705.218.868	1,106,130,910
12 Chi phí khác	32	VII.7		80.604.998	9,103,616,867	472,684,181
13 Lợi nhuận khác	40		0	283.940.457	11,601,602,001	633,436,729
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,736,869,196	3,470,245,254	70,573,445,043	35,976,195,038
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.8	360,111,223	420,941,177	4,230,078,964	2,088,514,262
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,376,757,973	3,049,304,077	66,343,366,079	33,887,680,776
<i>Trong đó :</i>						
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			9.968.284	9.784.784	9.968.284	9.784.784
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	238	312	6.655	3.463

Trong đó :

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Lãi cơ bản trên cổ phiếu



NGUYỄN THỊ HƯNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH VĂN

Người lập biểu

VÕ THỊ THU HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		70.573.445.043	35.951.317.674
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.722.415.252	4.593.528.797
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58.942.051.702)	(29.300.077.769)
- Chi phí lãi vay	06			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		15.353.808.593	11.244.768.702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.870.380.237	(5.284.633.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(669.839.172)	1.158.822.576
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15.179.395.140)	(8.930.816.395)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.375.144.317	(1.294.378.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.304.455.821)	(2.122.778.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			504.708.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.279.658.797)	(922.858.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3.165.984.217	(5.647.165.565)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(28.516.319.308)	(8.947.207.279)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.860.000.000	963.454.546
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.325.586.502)	
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		31.461.632.851	402.508.581
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.867.050.607	22.317.960.173
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		22.346.777.648	14.736.716.021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.030.968.445	
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		3.879.031.555	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.418.916.800)	(4.892.392.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(21.508.916.800)	(4.892.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.003.845.065	4.197.158.456
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.730.254.084	12.533.095.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	20.734.099.149	16.730.254.084



ngày 02 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu

NGUYỄN THIỆU HÙNG

NGUYỄN THÀNH VĂN

VÕ THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Đình Lễ –

Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 – Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho giai đoạn hoạt động kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Hải Minh, gọi tắt là “ Công Ty”, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 17/01/2012.

Theo đó :

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)**

Công ty có trụ sở tại : Tầng 9, Cao ốc Đình Lễ, Số 01 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 30/09/2014, cơ cấu Công ty gồm có 02 Công ty con và 03 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát

Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh .

- Công ty liên kết:

Công ty TNHH Tiếp Vận Dongbu Hải Minh

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Công ty CP Hàng Hải Hưng Phú

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Đình Lễ –
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 - Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 - 05 năm
- Khác	Từ 05 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh; đầu tư vào công ty liên doanh: Công ty TNHH "K" Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu Hải Minh. Góp vốn liên kết: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển, C.ty CP Hàng Hải Hưng Phú .

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Đinh Lễ –
Số 01 Đường Đinh Lễ - P. 12 – Q. 4 - Tp Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Đình Lễ –
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 – Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Đình Lễ –
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 - Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 9, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2014.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Tiền mặt	19,250,721	366,610,710
Tiền VND	10,474,671	336.803,310
USD qui đổi VND	8,776,050	29,807,400
(b) Tiền gửi ngân hàng	6,714,848,428	363,643,374
<u>Tiền VND</u>	<u>5,019,415,011</u>	<u>160,688,407</u>
Civ CP chứng khoán ANP/HA-APSC	9.113,713	9,113,713
Civ TNHH chứng khoán NHNN&PTNT	1.258,312	1.258,312
NH BIDV	1,247,049,351	96,526,371
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	3,752,595,256	46,901,166
NH TNHH Indovina (IVB)	6,970,769	6.888,845
Ngân hàng TMCP Đại Á (HD Bank)	2,427,610	
<u>Tiền USD quy đổi sang VND</u>	<u>1,695,433,417</u>	<u>202,954,967</u>
NH BIDV	1,363,422,513	128,141,928
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	465,770	1,664,593
NH CTH BANK	306,091,500	
NH TNHH Indovina (IVB)	25,453,634	73,148,446
Các khoản tương đương tiền	14,000,000,000	16,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Á (HD Bank)	14,000,000,000	16,000,000,000
NH TMCP Hàng Hải (MSB)		
NH BIDV		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,734,099,149	16,730,254,084

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	15,550,000,000	800,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	13,175,603,985	11,310,831,782
Trả trước cho người bán		2,855,093,337
Phải thu khác	1,060,148,240	14,012,748,445
Cộng	14,235,752,225	28,178,673,564

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	329,306,921	1,539,269,221
7. Công cụ, dụng cụ tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	672,944,748	
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	418,079,126	169,771,437
Ký quỹ ngắn hạn	739,375,000	
Cộng	1,157,454,126	169,771,437

9.1. Tài sản cố định hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng TSCĐ hữu hình</i>
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	36,208,920,814	225,734,018	3,131,251,682	39,565,906,514
2. Tăng trong kỳ	12,705,400,400		921,876,591	13,627,276,991
3. Giảm trong kỳ	(19,698,033,732)			(19,698,033,732)
- Thanh lý TS	(19,698,033,732)			
4. Số cuối kỳ	29,216,287,482	225,734,018	4,053,128,273	33,495,149,773
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	16,786,993,225	189,305,979	104,375,056	17,080,674,260
2. Tăng trong kỳ	3,062,890,181	14,422,225	645,102,846	3,722,415,252
3. Giảm trong kỳ	(10,680,509,206)			(10,680,509,206)
4. Số cuối kỳ	9,169,374,200	203,728,204	749,477,902	10,122,580,306
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	19,421,927,589	36,428,039	3,026,876,626	22,485,232,254
2. Số cuối năm	20,046,913,282	22,005,814	3,303,650,371	23,372,569,467
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>				3,598,562,645

9.2. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền phát hành nhận dạng thương hiệu</i>	
I. Nguyên giá		
1. Số đầu kỳ		
2. Tăng trong kỳ	80,000,000	80,000,000
3. Giảm trong kỳ		
4. Số cuối kỳ	80,000,000	80,000,000
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu kỳ		

2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ					
2. Số cuối năm		80,000,000			80,000,000
10. Chi phí xây dựng cơ bản				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng				16,089,442,317	1,280,400,000
11. Đầu tư tài chính dài hạn				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con			70,461,200,000		84,450,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			26,045,219,451		10,742,465,800
Đầu tư dài hạn khác			7,600,000,000		6,800,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An			5,800,000,000		5,000,000,000
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển			1,800,000,000		1,800,000,000
Cộng			104,106,419,451		101,992,465,800
12 Chi phí trả trước dài hạn				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng				425,957,351	671,139,368
13. Tài sản dài hạn khác				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kỳ quỹ dài hạn			1,247,950,000		747,950,000
Cộng			1,247,950,000		747,950,000
14. Các khoản phải trả ngắn hạn				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán			7,117,016,384		8,411,599,714
Chi phí phải trả			114,090,909		50,689,891
Phải trả khác			689,280,156		14,270,442,930
Cộng			7,920,387,449		22,732,732,535
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế	770,935,428	7,154,314,281	9,101,310,559	(1,176,060,850)
1.	Thuế GTGT hàng bán n	117,133,916	760,902,058	2,748,817,213	(1,870,781,239)
2.	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	474,203,368	4,230,078,964	4,304,455,821	399,826,511
3.	Các loại thuế khác	179,598,144	2,163,333,259	2,048,037,525	294,893,878
	Thuế thu nhập cá nhân	146,988,959	1,637,628,538	1,531,972,179	252,645,318

<i>Thuế nhà Thuế</i>	32,609,185	522,704,721	513,065,346	42,248,560
<i>Thuế môn bài</i>		3,000,000	3,000,000	
II Các khoản phải nộp khác	33,819,795	525,003,633	516,257,290	42,566,138
Các khoản khác	33,819,795	525,003,633	516,257,290	42,566,138
Tổng cộng	804,755,223	7,679,317,914	9,617,567,849	(1,133,494,712)

16. Phải trả phải nộp dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	400,000,000
Cộng	30,000,000	400,000,000

17. Vốn chủ sở hữu (Xem thuyết minh sheet vốn chủ sở hữu trang 17)

17.1. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Vốn góp của các cổ đông</i>	100,000,000,000	99,998,840,000
Cộng	100,000,000,000	99,998,840,000

*Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh C.Ty CP Hải Minh số 4103000801 đăng ký lần đầu ngày 24/01/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2012 thì vốn điều lệ của C.Ty là : 100.000.000.000 đồng.
 Tại thời điểm 31/12/2014 số vốn góp của cổ đông là : 100.000.000.000. đ

VII Các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu	Số kỳ này	Số kỳ trước
<i>Cộng</i>	12,402,593,390	9,273,914,248

2. Giá vốn	Số kỳ này	Số kỳ trước
<i>Cộng</i>	10,118,219,168	7,300,806,394

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1,100,000,000	750,000,000
Lãi tiền gửi ngân hàng	326,272,939	377,800,659
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	75,328,839	76,505,866
Lãi đầu tư từ công ty con		1,036,480,548
Đầu tư khác	141,444,437	
Cộng	1,643,046,215	2,240,787,073

4. Chi phí hoạt động tài chính	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá	54,406,921	2,331,508
Khác		
Cộng	54,406,921	2,331,508
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số kỳ này	Số kỳ trước
	1,136,144,320	1,025,258,622
Cộng		
6. Thu nhập khác	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thanh lý tài sản cố định		364,545,455
Cộng		364,545,455
7. Chi phí khác	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thanh lý tài sản cố định		80,604,998
Cộng		80,604,998
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế.	2,736,869,196	3,470,245,254
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế.</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.</i>	1,100,000,000	1,786,480,548
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm.	1,636,869,196	1,683,764,706
<i>Thuế suất 25% năm 2013 và 22% cho năm 2014.</i>	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	360,111,223	420,941,177

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Những thông tin khác

<i>Sơ dư giao dịch với các bên liên quan</i>	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
2.1 Các khoản phải thu		6,084,089,351	6,001,228,575
C.Ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	C.Ty Con	232,525,621	421,377,358
C.Ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát	C.Ty Con		
C.Ty TNHH K' Line Việt Nam	C.Ty liên kết	2,820,669,656	3,169,391,383
C.Ty TNHH Tiếp Vận Dong Bu Hải Minh	C.Ty liên kết	1,756,045,574	1,017,366,934
C.Ty Hàng Hải Hưng Phú	C.Ty liên kết	1,274,848,500	1,393,092,900

2.2 Các khoản phải trả

C.Ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	C.Ty Con	510,100,000
C.Ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát	C.Ty Con	147,859,150
C.Ty Hàng Hải Hưng Phú	C.Ty liên kết	56,695,000

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm 2014 VND	Lũy kế từ đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66,343,366,079	33,887,680,776
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	9,968,284	9,784,784
Lãi trên cổ phiếu	6,655	3,463

4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013

-Doanh thu quý 4/2014 tăng 35% so với quý 4/2013: Do C.ty phát triển thêm dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng nội địa (Door to Door), và triển khai thêm một số dịch vụ khai thác kho bãi.

-Lợi nhuận quý 4/2014 giảm 22% so với quý 4/2013: Chủ yếu do lợi nhuận hoạt động tài chính và doanh thu khác giảm.

- Lợi nhuận lũy kế năm 2014 tăng cao so cùng kỳ 2013 là do trong năm C.ty nhận được một phần lợi nhuận của các năm trước còn giữ lại tại C.ty TNHH 'K' Line (Việt Nam)

Tp.HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Thế Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Văn

Người lập biểu

Võ Thị Thu Hương

(tiền)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	(Quỹ đầu tư phát triển)	(Quỹ dự phòng tài chính)	Lợi nhuận chưa phân phối	IBQT	Quỹ khen thưởng PLS	Tổng
Số dư đầu năm trước	99.998.840,000	1.928.510,000	(4.573.065,830)	742.424,655	4.244.736,869	22.313.699,642			124.655.145,336
Tăng vốn trong năm trước						33.827.227,899			33.827.227,899
Lãi trong năm trước						(4.892.392,000)			(4.892.392,000)
Chia cổ tức trong năm						(5.193.796,000)			(3.995.228,000)
Trích lập các quỹ						(87.609,668)			(87.609,668)
Số dư cuối năm trước	99.998.840,000	1.928.510,000	(4.573.065,830)	742.424,655	5.443.304,869	45.967.129,873			149.507.143,567
Số dư đầu năm này	99.998.840,000	1.928.510,000	(4.573.065,830)	742.424,655	5.443.304,869	45.967.129,873			149.507.143,567
Tăng vốn trong kỳ	1.160,000								1.160,000
Lãi trong năm này						66.343.366,079			66.343.366,079
Tặng khác		1.030.968,445	3.879,031,555						4.910.000,000
Chia cổ tức trong năm						(26.418,916,800)			(26.418,916,800)
Trích lập các quỹ				(9.000,000)		(5.074,932,000)			(3.912.794,000)
Giảm khác						(1.160,000)			(1.160,000)
Số dư cuối năm này	100.000.000,000	2.959.478,445	(694.034,275)	733.424,655	6.614.442,869	80.815.487,152			190.428.798,846